



Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (chi tiết theo các phụ lục kèm theo) và Bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (tỷ lệ 1:50.000), Bản đồ khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (tỷ lệ 1:50.000) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tổ chức triển khai thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

c) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP.

c) Hằng năm, tổng hợp số liệu báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; định kỳ năm (05) năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, thực hiện việc rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho phù hợp thực tiễn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo Phương án được phê duyệt.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; thường xuyên thực hiện rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất phù hợp tình hình thực tiễn, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc khoanh định các vùng hạn chế khai thác theo quy định;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ;

c) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh ST;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Khu vực bãi rác, nghĩa trang và khu vực trong phạm vi không an toàn tới bãi rác, nghĩa trang.

Hạn chế khai thác nước dưới đất trên toàn bộ diện tích bãi rác, nghĩa trang và phạm vi bán kính nhỏ hơn 0,5km (đối với bãi rác, nghĩa trang nhỏ hơn 2ha), phạm vi bán kính nhỏ hơn 1km (đối với bãi rác, nghĩa trang từ 2ha trở lên) tới các bãi rác, nghĩa trang đó tại tất cả các tầng chứa nước tính từ trên xuống.

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 Trung tâm bãi rác, nghĩa trang	
				X	Y
1. Huyện Châu Thành					
1	Bãi rác Trà Quýt B Thuận Hòa	Thuận Hòa	1,09	1071675	542100
2	An Viên Thiên Đường An Ninh	An Ninh	6,24	1063221	547892
2. Huyện Kế Sách					
1	Bãi rác xã Đại Hải	Đại Hải	1,14	1081481	538919
2	Bãi rác thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	3,78	1079352	554769
3	Nghĩa trang giáo xứ Từ Xá	Đại Hải	0,01	1081442	538832
4	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	1,07	1078438	552512
5	Nghĩa trang nhà thờ Xuân Hoà	Xuân Hoà	1,00	1090090	540693
6	Nghĩa trang xã An Lạc Tây	An Lạc Tây	1,06	1085844	555786
7	Nghĩa trang xã Thới An Hội	Thới An Hội	1,08	1086462	549921
8	Nghĩa trang xã Trinh Phú	Trinh Phú	1,10	1088709	548806
3. Huyện Long Phú					
1	Bãi rác thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	1,09	1063169	568718
2	Bãi rác thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	1,01	1076188	560791
3	Bãi rác xã Trường Khánh	Trường Khánh	1,01	1070288	555622
4	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	1,06	1062506	567601
5	Nghĩa trang xã Long Phú	Long Phú	1,03	1063988	566884
6	Nghĩa trang xã Châu Khánh	Châu Khánh	1,10	1066599	561771
7	Nghĩa trang xã Hậu Thạnh	Hậu Thạnh	1,01	1073549	560867
8	Nghĩa trang xã Long Đức	Long Đức	1,45	1069883	564607
9	Nghĩa trang xã Song Phụng	Song Phụng	1,01	1079007	561183
10	Nghĩa trang xã Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	2,68	1076188	560791
4. Huyện Mỹ Tú					
1	Bãi rác huyện Mỹ Tú	Phú Mỹ	5,75	1054376	542134
2	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,12	1066413	536058

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 Trung tâm bãi rác, nghĩa trang	
				X	Y
3	Nghĩa trang xã Mỹ Đức	Mỹ Hương	1,02	1064718	538305
4	Nghĩa trang ấp Xóm Lớn	Mỹ Hương	1,01	1064598	539556
5	Nghĩa trang xã Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,04	1061778	533450
5. Huyện Mỹ Xuyên					
1	Bãi rác xã Ngọc Tố	Ngọc Tố	3,77	1040752	549188
2	Bãi rác Thạnh phú - Thạnh phú	Thạnh phú	1,01	1048340	535770
3	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,71	1057594	552361
4	Nghĩa trang ấp Châu Thành	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,03	1056814	552869
5	Nghĩa trang Chùa Ông Ba Thất	Thị trấn Mỹ Xuyên	1,07	1056287	552477
6	Nghĩa trang xã Đại Tâm	Đại Tâm	3,89	1056091	547140
6. Thị xã Ngã Năm					
1	Bãi rác Tân Long	Phường 2	1,01	1053982	517217
2	Bãi rác Phường 3	Phường 3	1,09	1053037	507000
3	Nghĩa địa Triều Châu Vĩnh Quới	Vĩnh Quới	4,00	1056533	509281
4	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Ngã Năm	Phường 1	4,11	1056585	512491
7. Huyện Thạnh Trị					
1	Bãi rác thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,01	1039627	523289
2	Bãi rác thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Hưng Lợi	1,02	1041644	520045
3	Nghĩa Trang Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	3,90	1043261	526108
4	Nghĩa Trang xã Châu Hưng	Châu Hưng	1,05	1041662	518705
8. Thành phố Sóc Trăng					
1	Bãi rác tập trung tỉnh	Thành phố Sóc Trăng bãi rác 1	3,25	1062734	548683
2	Nghĩa Trang Phường 10	Thành phố Sóc Trăng nghĩa trang 1	2,72	1057488	550010
3	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	Thành phố Sóc Trăng nghĩa trang 2	2,14	1063762	550714
4	Nghĩa địa Phước Kiến	Thành phố Sóc Trăng nghĩa trang 3	5,36	1063213	552280
5	Nghĩa địa Triều Châu	Thành phố Sóc Trăng nghĩa trang 4	2,50	1063922	552957
6	Nghĩa địa Quảng Đông Triều Châu	Thành phố Sóc Trăng nghĩa trang 5	2,40	1063729	552553
9. Huyện Trần Đề					
1	Bãi đồ rác liên xã	Trung Bình	2,60	1048286	576600
2	Bãi rác thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Lịch Hội Thượng	3,96	1052699	570179
3	Nghĩa địa ấp chợ Đại Ân 1	Đại Ân 1	3,77	1056276	572968
4	Nghĩa địa ấp chợ Đại Ân 2	Đại Ân 2	1,39	1055766	571210

STT	Tên bãi rác, nghĩa trang	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN2000 Trung tâm bãi rác, nghĩa trang	
				X	Y
5	Đất thánh nhà thờ Trung Bình	Trung Bình	1,21	1049055	576727
6	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Trần Đề	Liêu Tú	1,01	1049072	566920
7	Nghĩa trang thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Lịch Hội Thượng	4,61	1047848	571179
10. Thị xã Vĩnh Châu					
1	Bãi rác xã Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	2,93	1028113	551375
2	Bãi rác thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	1,08	1030890	558655
3	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	3,73	1029956	552992
4	Nghĩa trang thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	4,25	1033363	553555
5	Nghĩa trang tư nhân xã Vĩnh Hải	Vĩnh Hải	3,68	1035986	570959
11. Cù Lao Dung					
1	Bãi rác xã An Thạnh III	An Thạnh III	1,09	1057896	583616
2	Bãi rác và Nghĩa trang xã An Thạnh II	An Thạnh II	1,46	1067627	572687
3	Bãi rác An Thạnh I	An Thạnh I	1,13	1074173	566772

2. Khu vực có hiện trạng khai thác vượt quá 40% trữ lượng có thể khai thác và vùng liền kề biên mặn có hàm lượng Clo 1.500 mg/l; Khu vực hệ thống cấp nước tập trung và các khu đô thị tập trung dân cư, khu, cụm công nghiệp.

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước					
		qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
1. Huyện Châu Thành		81,62	227,74	103,11	2,52	34,46	99,77
1	Thị trấn Châu Thành	3,78	3,78	3,78	-	-	3,78
2	Hồ Đắc Kien	15,21	49,00	15,20	-	9,64	15,16
3	An Hiệp	5,94	30,31	18,05	-	0,72	18,05
4	An Ninh	4,58	30,10	12,30	-	0,53	11,12
5	Phú Tâm	12,87	28,05	12,75	-	-	12,75
6	Phú Tân	9,09	40,97	8,76	2,52	-	8,76
7	Thiện Mỹ	21,55	25,34	23,67	-	21,59	21,55
8	Thuận Hòa	8,59	20,20	8,59	-	1,98	8,59
2. Huyện Kế Sách		232,58	343,71	343,69	53,58	5,06	50,67
1	Thị trấn Kế Sách	12,40	12,40	12,40	6,16	-	6,14
2	Thị trấn An Lạc Thôn	18,88	20,04	20,04	1,04	-	-
3	An Lạc Tây	26,73	26,72	26,72	4,45	-	1,59
4	An Mỹ	27,38	27,38	27,38	7,91	-	7,83
5	Ba Trinh	3,30	32,20	32,20	6,01	1,00	6,01

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước					
		qp ₃ (km ²)	qp _{2,3} (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
6	Đại Hải	33,86	37,42	37,40	1,10	4,06	2,15
7	Kế An	17,24	21,49	21,49	7,65	-	7,42
8	Kế Thành	23,99	25,44	25,44	0,00	-	0,00
9	Nhon Mỹ	28,37	28,39	28,39	4,83	-	6,55
10	Phong Nẫm	17,45	17,45	17,45	1,05	-	0,00
11	Thới An Hội	18,34	31,80	31,80	9,01	-	9,62
12	Trình Phú	1,50	25,51	25,51	0,02	-	1,73
13	Xuân Hòa	3,13	37,49	37,49	4,35	-	1,61
3. Huyện Long Phú		138,72	252,65	137,79	47,17	0,00	138,15
1	Thị trấn Long Phú	9,14	22,94	9,14	5,41	-	9,14
2	Thị trấn Đại Ngãi	3,29	4,68	3,61	3,67	-	3,61
3	Châu Khánh	6,50	14,56	5,94	-	-	5,94
4	Hậu Thạnh	1,20	13,21	1,20	1,54	-	1,20
5	Long Đức	15,26	28,81	15,26	15,43	-	15,26
6	Long Phú	26,89	51,35	26,89	-	-	27,30
7	Phú Hữu	9,40	13,70	9,40	3,24	-	9,40
8	Song Phụng	11,38	19,39	11,65	11,62	-	11,60
9	Tân Hưng	24,01	32,04	24,01	4,71	-	24,01
10	Tân Thạnh	16,02	22,12	15,18	-	-	15,18
11	Trường Khánh	15,62	29,84	15,50	1,56	-	15,50
4. Huyện Mỹ Tú		85,98	133,24	109,91	0,00	75,98	90,02
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	7,83	9,55	10,03	-	9,37	9,55
2	Hưng Phú	11,67	5,48	0,00	-	1,90	6,61
3	Long Hưng	30,38	25,28	30,30	-	26,00	24,98
4	Mỹ Hương	16,17	16,63	19,85	-	12,61	16,17
5	Mỹ Phước	-	16,12	6,54	-	19,48	4,80
6	Mỹ Thuận	7,26	12,81	12,81	-	1,58	1,82
7	Mỹ Tú	2,80	13,91	13,52	-	2,88	8,73
8	Phú Mỹ	0,67	20,57	8,62	-	-	11,30
9	Thuận Hưng	9,20	12,89	8,24	-	2,17	6,06
5. Huyện Mỹ Xuyên		7,92	327,39	66,38	25,89	2,14	72,23
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	7,40	9,65	-	-	-	5,60
2	Đại Tâm	-	13,87	-	-	-	4,34
3	Gia Hòa 1	-	25,71	-	-	-	-
4	Gia Hòa 2	-	26,25	-	0,56	-	-
5	Hòa Tú 1	-	31,55	-	-	-	0,12
6	Hòa Tú 2	-	15,83	16,65	-	-	16,65
7	Ngọc Đông	-	35,92	1,47	-	-	2,14
8	Ngọc Tổ	-	24,45	3,19	-	-	3,56
9	Tham Đôn	0,52	45,70	3,02	-	-	1,35
10	Thạnh Phú	-	46,72	18,25	1,08	-	14,66
11	Thạnh Quới	-	51,72	23,80	24,25	2,14	23,80

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước					
		qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
6. Thị xã Ngã Năm		0,00	141,29	39,18	16,69	43,20	38,28
1	Phường 1	-	17,73	5,21	-	5,22	5,21
2	Phường 2	-	45,16	4,72	-	8,05	3,83
3	Phường 3	-	6,92	1,20	1,80	1,36	1,20
4	Long Bình	-	8,53	3,80	0,44	3,80	3,80
5	Mỹ Bình	-	0,69	3,98	3,98	4,20	3,98
6	Mỹ Quới	-	16,35	6,72	6,72	6,90	6,72
7	Tân Long	-	17,47	5,98	0,18	5,99	5,98
8	Vĩnh Quới	-	28,45	7,57	3,58	7,68	7,57
7. Huyện Thạnh Trị		0,00	258,95	103,49	66,68	85,93	103,63
1	Thị trấn Phú Lộc	-	20,21	13,01	13,05	0,55	13,01
2	Châu Hưng	-	47,01	22,16	22,18	18,30	22,12
3	Lâm Kiết	-	18,75	9,82	0,24	6,16	10,00
4	Lâm Tân	-	41,73	22,41	4,26	22,41	22,41
5	Thạnh Tân	-	34,69	8,61	0,50	8,90	8,61
6	Thạnh Trị	-	34,39	7,17	7,57	7,94	7,17
7	Tuân Tức	-	30,25	13,18	11,25	13,50	13,18
8	Vĩnh Lợi	-	19,34	7,13	7,13	7,61	7,13
9	Vĩnh Thành	-	12,56	0,00	0,48	0,56	0,00
8. Thành phố Sóc Trăng		43,65	66,41	51,35	0,00	0,00	63,18
1	Phường 1	-	0,19	0,19	-	-	0,19
2	Phường 2	-	6,22	4,58	-	-	6,21
3	Phường 3	2,54	6,09	2,31	-	-	5,92
4	Phường 4	6,94	6,88	6,85	-	-	6,88
5	Phường 5	17,85	18,19	18,12	-	-	18,12
6	Phường 6	0,37	0,26	0,26	-	-	0,26
7	Phường 7	1,70	4,19	4,18	-	-	4,18
8	Phường 8	7,04	9,36	9,31	-	-	9,31
9	Phường 9	7,21	7,33	5,52	-	-	7,33
10	Phường 10		7,70	0,02	-	-	4,79
9. Huyện Trần Đề		184,06	252,94	145,37	0,00	0,00	86,15
1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	1,65	6,66	6,66	-	-	-
2	Đại Ân 2	30,36	30,36	30,36	-	-	29,97
3	Lịch Hội Thượng	16,00	21,81	10,39	-	-	9,79
4	Liêu Tú	21,32	29,19	18,37	-	-	7,39
5	Tài Văn	21,99	40,75	16,98	-	-	26,50
6	Thạnh Thới An	27,79	20,63	1,36	-	-	8,33
7	Thạnh Thới Thuận	2,99	36,22	19,94	-	-	4,17
8	Trung Bình	25,82	44,35	35,62	-	-	-
9	Viên An	13,02	11,56	1,95	-	-	-
10	Viên Bình	23,13	11,41	3,74	-	-	-
10. Thị xã Vĩnh Châu		24,89	401,71	76,17	0,00	0,00	77,47

STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước					
		qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
1	Phường 1	3,53	6,51	2,07	-	-	2,09
2	Phường 2	7,01	40,57	4,54	-	-	4,54
3	Phường Khánh Hòa	-	46,36	11,11	-	-	11,12
4	Phường Vĩnh Phước	2,47	47,24	8,06	-	-	8,20
5	Hòa Đông	0,74	37,70	7,11	-	-	7,37
6	Lạc Hòa	5,36	40,03	5,50	-	-	5,50
7	Lai Hòa	2,55	52,30	7,97	-	-	7,97
8	Vĩnh Hải	3,23	49,34	19,46	-	-	20,35
9	Vĩnh Hiệp	-	29,50	5,69	-	-	5,69
10	Vĩnh Tân	-	52,17	4,66	-	-	4,66
11. Huyện Cù Lao Dung		19,74	19,74	19,74	8,38	3,97	16,41
1	Thị trấn Cù Lao Dung	-	-	-	-	-	-
2	An Thạnh 1	-	-	-	0,02	0,26	-
3	An Thạnh 2	11,50	11,50	11,50	7,42	1,83	12,47
4	An Thạnh 3	8,17	8,17	8,17			0,09
5	An Thạnh Đông	0,07	0,07	0,07	0,48	1,88	2,15
6	An Thạnh Nam	-	-	-	-	-	0,34
7	An Thạnh Tây	-	-	-	-	-	-
8	Đại Ân 1	-	-	-	0,46	-	1,36

Ghi chú:

1. Các tầng chứa nước và ký hiệu

- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen trên (Ký hiệu – qp₃).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen giữa-trên (Ký hiệu – qp₂₋₃).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen dưới (Ký hiệu – qp₁).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen giữa (Ký hiệu – n₂²).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen dưới (Ký hiệu – n₂¹).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Miocen trên (Ký hiệu – n₁³).

2. Chiều sâu tới tầng tính từ mặt đất và chiều dày tầng (m)

TT	Tên tầng chứa nước	Chiều sâu tới mái tầng (m)			Chiều sâu tới đáy tầng (m)			Chiều dày tầng (m)		
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1	qp ₃	11,5	95,0	52,2	30,0	130,0	72,3	0,0	61,0	20,8
2	qp ₂₋₃	47,0	137,0	85,3	104,0	175,0	128,6	14,0	78,0	40,5
3	qp ₁	108,0	199,0	140,6	145,2	230,0	177,9	13,0	67,2	38,4
4	n ₂ ²	159,0	293,0	202,5	186,5	334,0	292,5	14,0	147,0	84,3

TT	Tên tầng chứa nước	Chiều sâu tới mái tầng (m)			Chiều sâu tới đáy tầng (m)			Chiều dày tầng (m)		
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
5	n_2^1	286,0	363,3	329,4	348,0	435,1	383,7	31,0	97,0	54,3
6	n_1^3	362,0	444,0	414,4	478,9	500,5	492,8	48,1	138,0	78,4

3. Từ ngữ và ký hiệu trong bảng hạn chế khai thác nước dưới đất

- “-” : Khu vực không hạn chế khai thác nước dưới đất.
- “ km^2 ” : Diện tích hạn chế khai thác nước dưới đất tính theo đơn vị kilomet vuông.

Phụ lục 2

DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT (Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước						
		qh (km ²)	qp ₃ (km ²)	qp _{2,3} (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
1. Huyện Châu Thành			121,86	0,00	123,4	5,52	37,64	128,17
1	Thị trấn Châu Thành	Mặn	-	-	-	-	-	5,30
2	An Hiệp	Mặn	10,92	-	12,25	-	0,59	12,25
3	An Ninh	Mặn	14,72	-	16,57	-	1,22	19,18
4	Hồ Đắc Kiên	Mặn	33,79	-	33,80	5,52	31,25	33,84
5	Phú Tâm	Mặn	15,16	-	15,29	-	-	15,29
6	Phú Tân	Mặn	31,88	-	32,21	-	-	32,21
7	Thiện Mỹ	Mặn	3,79	-	1,67	-	3,75	3,79
8	Thuận Hòa	Mặn	11,60	-	11,60	-	0,83	6,30
2. Huyện Kế Sách			0,00	0,00	0,00	283,09	14,64	201,38
1	Thị trấn Kế Sách	Mặn	-	-	-	6,26	-	6,26
2	An Lạc Thôn	Mặn	-	-	-	19,01	-	-
3	An Lạc Tây	Mặn	-	-	-	22,29	-	3,43
4	An Mỹ	Mặn	-	-	-	19,49	-	19,55
5	Ba Trinh	Mặn	-	-	-	26,18	2,58	26,18
6	Đại Hải	Mặn	-	-	-	30,51	12,07	35,26
7	Kế An	Mặn	-	-	-	13,69	-	14,06
8	Kế Thành	Mặn	-	-	-	25,44	-	25,44
9	Nhơn Mỹ	Mặn	-	-	-	23,56	-	17,37
10	Phong Năm	Mặn	-	-	-	15,22	-	-
11	Thới An Hội	Mặn	-	-	-	22,80	-	21,58
12	Trình Phú	Mặn	-	-	-	25,50	-	21,03
13	Xuân Hòa	Mặn	-	-	-	33,15	-	11,22
3. Huyện Long Phú		73,73	107,84	0,00	114,9	50,33	0,00	114,13
1	Thị trấn Long Phú	22,68	13,80	-	13,80	-	-	13,80
2	Thị trấn Đại Ngãi	-	1,07	-	1,07	1,07	-	1,07
3	Châu Khánh	-	3,94	-	8,62	-	-	8,62
4	Hậu Thạnh	-	12,01	-	12,01	9,46	-	12,01
5	Long Đức	-	13,55	-	13,55	13,08	-	13,55
6	Long Phú	34,34	24,46	-	24,46	11,08	-	23,68
7	Phú Hữu	-	4,30	-	4,30	1,85	-	4,30
8	Song Phụng	-	7,79	-	7,74	7,79	-	7,79
9	Tân Hưng	16,71	8,03	-	8,03	3,26	-	8,03
10	Tân Thạnh	-	4,69	-	6,94	-	-	6,94
11	Trường Khánh	-	14,22	-	14,34	2,75	-	14,34
4. Huyện Mỹ Tú			62,27	213,58	127,9	0,00	88,07	133,22

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước						
		qh (km ²)	qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Mặn		1,91	1,44	-	1,32	1,91
2	Hưng Phú	Mặn	13,58	34,41		-	2,02	20,81
3	Long Hưng	Mặn	9,58	14,69	0,28	-	13,95	14,98
4	Mỹ Hương	Mặn	7,68	7,22	4,00	-	5,03	7,68
5	Mỹ Phước	Mặn	-	82,71	58,15	-	56,71	43,69
6	Mỹ Thuận	Mặn	2,53	16,19	16,19	-	6,41	4,18
7	Mỹ Tú	Mặn	3,13	29,74	14,45	-	1,83	16,61
8	Phú Mỹ	Mặn	-	8,81	6,98	-	-	3,66
9	Thuận Hưng	Mặn	25,77	17,90	26,40	-	0,78	19,69
5. Huyện Mỹ Xuyên			2,28	0,00	220,1	52,01	6,38	200,10
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	Mặn	2,14	-	-	-	-	0,16
2	Đại Tâm	Mặn	-	-	-	-	-	4,24
3	Gia Hòa 1	Mặn	-	-	27,54	-	-	27,54
4	Gia Hòa 2	Mặn	-	-	26,25	21,85	-	26,24
5	Hòa Tú 1	Mặn	-	-	31,96	-	-	31,80
6	Hòa Tú 2	Mặn	-	-	18,67	-	-	18,67
7	Ngọc Đông	Mặn	-	-	30,17	-	-	15,53
8	Ngọc Tố	Mặn	-	-	22,31	-	-	21,94
9	Tham Đôn	Mặn	0,15	-	7,14	-	-	3,82
10	Thanh Phú	Mặn	-	-	28,10	4,82	-	22,24
11	Thanh Quới	Mặn	-	-	27,92	25,33	6,38	27,92
6. Thị xã Ngã Năm			0,00	0,00	171,00	71,05	191,45	180,60
1	Phường 1	Mặn	-	-	12,34	-	12,33	12,34
2	Phường 2	Mặn	-	-	16,82	-	36,78	26,42
3	Phường 3	Mặn	-	-	28,12	19,16	29,03	28,12
4	Long Bình	Mặn	-	-	25,83	1,25	25,83	25,83
5	Mỹ Bình	Mặn	-	-	17,04	17,04	16,82	17,04
6	Mỹ Quới	Mặn	-	-	23,04	23,04	22,86	23,04
7	Tân Long	Mặn	-	-	26,40	0,06	26,40	26,40
8	Vĩnh Quới	Mặn	-	-	21,42	10,49	21,41	21,42
7. Huyện Thạnh Trị			0,00	0,00	178,85	109,67	155,74	178,68
1	Thị trấn Phú Lộc	Mặn	-	-	9,39	9,39	0,83	9,39
2	Châu Hưng	Mặn	-	-	24,43	24,43	16,04	24,47
3	Lâm Kiết	Mặn	-	-	8,93	0,30	6,15	8,72
4	Lâm Tân	Mặn	-	-	19,32	1,86	19,32	19,32
5	Thanh Tân	Mặn	-	-	31,26	0,74	30,97	31,26
6	Thanh Trị	Mặn	-	-	27,23	26,28	25,50	27,23
7	Tuân Tức	Mặn	-	-	17,07	7,85	16,74	17,07
8	Vĩnh Lợi	Mặn	-	-	15,74	15,74	15,26	15,74
9	Vĩnh Thành	Mặn	-	-	25,48	23,08	24,92	25,48

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước						
		qh (km ²)	qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
8. Thành phố Sóc Trăng			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Phường 1	Mặn	-	-	-	-	-	-
2	Phường 2	Mặn	-	-	-	-	-	-
3	Phường 3	Mặn	-	-	-	-	-	-
4	Phường 4	Mặn	-	-	-	-	-	-
5	Phường 5	Mặn	-	-	-	-	-	-
6	Phường 6	Mặn	-	-	-	-	-	-
7	Phường 7	Mặn	-	-	-	-	-	-
8	Phường 8	Mặn	-	-	-	-	-	-
9	Phường 9	Mặn	-	-	-	-	-	-
10	Phường 10	Mặn	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Trần Đề		140,77	94,04	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00
1	Thị trấn Lịch Hội Thượng		1,54	-	-	-	-	-
2	Đại Ân 2	27,70	0,01	-	-	-	-	-
3	Lịch Hội Thượng	30,87	5,00	-	0,08	-	-	-
4	Liêu Tú	25,55	11,83	-	-	-	-	-
5	Tài Văn	-	18,98	-	-	-	-	-
6	Thạnh Thới An	-	20,78	-	-	-	-	-
7	Thạnh Thới Thuận	-	4,88	-	-	-	-	-
8	Trung Bình	47,65	7,03	-	-	-	-	-
9	Viên An	-	14,43	-	-	-	-	-
10	Viên Bình	9,00	9,57	-	-	-	-	-
10. Thị xã Vĩnh Châu		-	50,51	0,00	327,35	0,00	0,00	356,77
1	Phường 1	Mặn	0,90	-	4,43	-	-	4,42
2	Phường 2	Mặn	27,66	-	36,03	-	-	36,03
3	Phường Khánh Hòa	Mặn	-	-	35,26	-	-	35,25
4	Phường Vĩnh Phước	Mặn	0,44	-	39,86	-	-	39,86
5	Hòa Đông	Mặn	-	-	13,43	-	-	31,56
6	Lạc Hòa	Mặn	11,28	-	34,53	-	-	34,53
7	Lai Hòa	Mặn	4,21	-	44,33	-	-	44,33
8	Vĩnh Hải	Mặn	6,02	-	40,29	-	-	51,61
9	Vĩnh Hiệp	Mặn	-	-	31,67	-	-	31,67
10	Vĩnh Tân	Mặn	-	-	47,51	-	-	47,51
11. Huyện Cù Lao Dung		151,79	218,23	218,23	218,23	88,45	16,39	125,00
1	Thị trấn Cù Lao Dung	-	7,4	7,4	2,7	4,54	1,44	-
2	An Thạnh 1	-	29,33	29,33	29,33	29,33	-	29,32
3	An Thạnh 2	22,29	12,57	12,57	17,27	-	-	13,93
4	An Thạnh 3	30,09	27,98	27,98	27,98	-	7,72	-
5	An Thạnh Đông	11,84	40,28	40,28	40,28	22,45	7,24	25,45
6	An Thạnh Nam	40,95	40,95	40,95	40,95	0,01	-	0,11

STT	Địa điểm Xã, phường, thị trấn	Tầng chứa nước						
		qh (km ²)	qp ₃ (km ²)	qp ₂₋₃ (km ²)	qp ₁ (km ²)	n ₂ ² (km ²)	n ₂ ¹ (km ²)	n ₁ ³ (km ²)
7	An Thạnh Tây	0,75	18,01	18,01	18,01	18,01	-	18,01
8	Đại Ân 1	39,87	41,71	41,71	41,71	14,11	-	38,18

Chú thích:

1. Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất bao gồm:

- Khu vực bị xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực đồng bằng, ven biển có các tầng chứa nước mặn, nước nhạt nằm đan xen với nhau hoặc khu vực liền kề với các vùng mà nước dưới đất bị mặn, lợ.

- Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác.

- Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

2. Các tầng chứa nước và ký hiệu

- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Holocen (Ký hiệu – qh).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen trên (Ký hiệu – qp₃).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen giữa-trên (Ký hiệu – qp₂₋₃).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen dưới (Ký hiệu – qp₁).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen giữa (Ký hiệu – n₂²).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen dưới (Ký hiệu – n₂¹).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Miocen trên (Ký hiệu – n₁³).

3. Chiều sâu tới tầng tính từ mặt đất và chiều dày tầng (m)

TT	Tên tầng chứa nước	Chiều sâu tới mái tầng (m)			Chiều sâu tới đáy tầng (m)			Chiều dày tầng (m)		
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1	qh	0,0	53,0	20,5	7,0	66,0	32,7	0,0	44,0	12,3
2	qp ₃	11,5	95,0	52,2	30,0	130,0	72,3	0,0	61,0	20,8
3	qp ₂₋₃	47,0	137,0	85,3	104,0	175,0	128,6	14,0	78,0	40,5
4	qp ₁	108,0	199,0	140,6	145,2	230,0	177,9	13,0	67,2	38,4
5	n ₂ ²	159,0	293,0	202,5	186,5	334,0	292,5	14,0	147,0	84,3
6	n ₂ ¹	286,0	363,3	329,4	348,0	435,1	383,7	31,0	97,0	54,3
7	n ₁ ³	362,0	444,0	414,4	478,9	500,5	492,8	48,1	138,0	78,4

4. Từ ngữ và ký hiệu trong bảng đăng ký khai thác nước dưới đất

- “Mặn”: Diện tích bị mặn nên không phân định khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất.
- “-” : Khu vực hạn chế, khu vực không phải đăng ký khai thác nước dưới đất.
- “km²” : Diện tích đăng ký khai thác nước dưới đất tính theo đơn vị kilomet vuông.